

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn và thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Viện Pasteur Nha Trang, Biên bản đánh giá tại cơ sở và hồ sơ khắc phục của Viện Pasteur Nha Trang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Pasteur Nha Trang (Trung tâm An toàn thực phẩm khu vực miền Trung), Địa chỉ: số 06-08-10 Trần Phú, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **04/2024/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Pasteur Nha Trang (Trung tâm An toàn thực phẩm khu vực miền Trung) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở ATTP Tp.HCM;
- Ban Quản lý ATTP Đà Nẵng, Bắc Ninh;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày... tháng..... năm 2024
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
I	Lĩnh vực hóa lý				
1.	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm (dạng bột); thực phẩm bổ sung; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 47-20	-	-
2.	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 06 – 19	0,01 % (theo khối lượng)	0,03 % (theo khối lượng)
3.	Xác định hàm lượng benzoat Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao		QT.HH 02 - 19	-Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 3 mg/kg -Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 3 mg/L	-Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 9 mg/kg -Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 9 mg/L
4.	Xác định hàm lượng sorbat Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao		QT.HH 02 - 19	-Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 2 mg/kg -Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 2 mg/L	-Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 6 mg/kg -Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 6 mg/L
5.	Xác định hàm lượng Arsen Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 12-19	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,013 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,012 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,029 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,017 mg/L	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,044 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,021 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,055 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,056 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
6.	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 12-19	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,024 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,006 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,043 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,027 mg/L	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,079 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,009 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,086 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,091 mg/L
7.	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp ICP-MS		QT.HH 12-19	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,003 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,006 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,012 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,007 mg/L	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,012 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,011 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,037 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,024 mg/L
8.	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp ICP-MS		QT.HH 12-19	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,007 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,007 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,011 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,006 mg/L	- Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,023 mg/kg - Sản phẩm dinh dưỡng công thức: 0,012 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 0,019 mg/kg - Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,019 mg/L
9.	Xác định hàm lượng Acesulfame-K Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT.HH 23 - 19	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 2 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 2 mg/L	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 6 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 6 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
10.	Xác định hàm lượng saccharin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 23 - 19	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 2 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 2 mg/L	- Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 6 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 6 mg/L
11.	Xác định hàm lượng aspartame Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT.HH 23 - 19	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 5 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 5 mg/L	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 15 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 15 mg/L
12.	Xác định hàm lượng cyclamat Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		QT.HH 24 - 19	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 2 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 2 mg/L	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 6 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 6 mg/L
13.	Xác định hàm lượng sucralose Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		QT.HH 24 - 19	-Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 5 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 5 mg/L	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn: 15 mg/kg -Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: 15 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
14.	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 Phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 67-21	-Thực phẩm (dạng lỏng): 0,07 µg/L - Thực phẩm (dạng rắn); thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,1 µg/kg -Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ: 0,03 µg/kg	-Thực phẩm (dạng lỏng): 0,21 µg/L - Thực phẩm (dạng rắn); thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,3 µg/kg -Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ: 0,09 µg/kg
15.	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT.HH 67-21	- Thực phẩm (dạng lỏng): 0,07 µg/L - Thực phẩm (dạng rắn); thực phẩm bảo vệ sức khỏe; thức ăn chăn nuôi: 0,1 µg/kg -Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ: 0,03 µg/kg	- Thực phẩm (dạng lỏng): 0,21 µg/L - Thực phẩm (dạng rắn); thực phẩm bảo vệ sức khỏe; thức ăn chăn nuôi: 0,3 µg/kg -Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ: 0,09 µg/kg
16.	Xác định hàm lượng các nguyên tố vết (Arsen, Cadimi, Thủy ngân, Stibi, Selen, Bari, Crom, Đồng, Mangan, Molybden, Niken) Phương pháp ICP – MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	QT.HH 13 – 19	As: 0,2 µg/l Pb: 0,3 µg/l Cd: 0,04 µg/l Hg: 0,1 µg/l Sb: 0,4 µg/l Se: 0,4 µg/l Ba: 0,5 µg/l Cr: 0,5 µg/l Cu: 0,7 µg/l Mn: 0,5 µg/l Mo: 0,6 µg/l Ni: 0,5 µg/l	As: 0,6 µg/l Pb: 0,9 µg/l Cd: 0,1 µg/l Hg: 0,4 µg/l Sb: 1,2 µg/l Se: 1,4 µg/l Ba: 1,6 µg/l Cr: 1,7 µg/l Cu: 2,2 µg/l Mn: 1,6 µg/l Mo: 2,0 µg/l Ni: 1,6 µg/l
17.	Xác định hàm lượng lipid Phương pháp khối lượng	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	QT.HH 19-19	0,03% (theo khối lượng)	0,1% (theo khối lượng)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
18.	Xác định hàm lượng sibutramine Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 20 - 19	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): 0,015 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): 0,015 µg/ml	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): 0,050 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): 0,050 µg/ml
19.	Xác định hàm lượng phenolphthalein Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		QT.HH 20 - 19	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...) 0,10 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): 0,10 µg/ml	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...) 0,30 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): 0,30 µg/ml
20.	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp		QT.HH 34-19	Dạng rắn: 2,5 mg/kg Dạng lỏng: 2,5 mg/L	Dạng rắn: 7,5 mg/kg Dạng lỏng: 7,5 mg/L
21.	Xác định hàm lượng nhóm PDE-5 (Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		QT.HH 21 - 19	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): Sildenafil: 0,015 µg/g Tadalafil: 0,015 µg/g Vardenafil: 0,015 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): Sildenafil: 0,015 µg/ml Tadalafil: 0,015 µg/ml Vardenafil: 0,015 µg/ml	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): Sildenafil: 0,050 µg/g Tadalafil: 0,050 µg/g Vardenafil: 0,050 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): Sildenafil: 0,050 µg/ml Tadalafil: 0,050 µg/ml Vardenafil: 0,050 µg/ml

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
22.	Xác định hàm lượng Piroxicam Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QT.HH 22 - 19	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): 0,10 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): 0,10 µg/ml	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): 0,30 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): 0,30 µg/ml
23.	Xác định hàm lượng các chất nhóm corticoid (Prednisolone, Dexamethasone, Betamethasone, Hydrocortisone, Fluocinolone, Triamcinolone, Prednisone) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ		QT.HH 22 - 19	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): Hydrocortisone: 0,10 µg/g Dexamethasone: 0,015 µg/g Fluocinolone: 0,10 µg/g Prednisone: 0,10 µg/g Prednisolone: 0,015 µg/g Triamcinolone: 0,10 µg/g Betamethasone: 0,015 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): Hydrocortisone: 0,10 µg/ml Dexamethasone: 0,015 µg/ml Fluocinolone: 0,10 µg/ml Prednisone: 0,10 µg/ml Prednisolone: 0,015 µg/ml Triamcinolone: 0,10 µg/ml Betamethasone: 0,015 µg/ml	- Dạng rắn (nang cứng, nang mềm, viên nén...): Hydrocortisone: 0,30 µg/g Dexamethasone: 0,050 µg/g Fluocinolone: 0,30 µg/g Prednisone: 0,30 µg/g Prednisolone: 0,050 µg/g Triamcinolone: 0,30 µg/g Betamethasone: 0,050 µg/g - Dạng lỏng (nước, dung dịch): Hydrocortisone: 0,30 µg/ml Dexamethasone: 0,050 µg/ml Fluocinolone: 0,30 µg/ml Prednisone: 0,30 µg/ml Prednisolone: 0,050 µg/ml Triamcinolone: 0,30 µg/ml Betamethasone: 0,050 µg/ml
24.	Định tính phẩm màu hữu cơ tổng hợp tính kiềm	Phụ gia thực phẩm	QT.HH 50-20	-Phụ gia thực phẩm dạng rắn: 1 mg/kg -Phụ gia thực phẩm dạng lỏng: 0,5 mg/L	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
II	Lĩnh vực vi sinh				
1.	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4884-1:2015	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
2.	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
3.	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	eLOD50: 1,7 CFU/g (mL)	0 MPN/g (mL)
4.	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird parker		TCVN 4830-1:2005	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
5.	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh		ISO 21528-1:2017	eLOD50: 1,7 CFU/g (mL)	0 MPN/g (mL)
6.	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 21528-2:2017	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
7.	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus</i> và các loài khác)-Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ		TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)	eLOD50: 1,7 CFU/g (mL)	0 MPN/g (mL)
8.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 4992:2005	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
9.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1:2017	eLOD50: 1,7 CFU/25g (mL)	-
10.	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017	-	1 CFU/mL 10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
11.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
12.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β -Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
13.	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
14.	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
15.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định (số lượng nhỏ) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)	eLOD50: 1,7 CFU/g (mL)	0 MPN/g (mL)
16.	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 6846:2007	eLOD50: 1,7 CFU/g (mL)	0 MPN/g (mL)
17.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		TCVN 10780-1:2017	eLOD50: 5,2 CFU/25g (mL)	-
18.	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO 21872-1:2017	eLOD50: 1,7 CFU/25g (mL)	-
19.	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 8988:2012 FDA/BAM 2004 (chapter 9)	-	0 MPN/g (mL)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)
20.	Định lượng vi khuẩn <i>E. coli</i> và Coliform - Phương pháp màng lọc	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai,	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014	-	1 CFU/250mL (g)
21.	Định lượng vi khuẩn đường ruột - Phương pháp màng lọc	nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	-	1 CFU/250mL (g)
22.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp màng lọc	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai,	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	-	1 CFU/250mL (g)
23.	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (clostridia) - Phương pháp màng lọc	nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	-	1 CFU/50mL (g)
24.	Định lượng vi khuẩn đường ruột	Đồ uống có bổ sung vi chất	QT.IPN.VSTP 01.19 (Ref. ISO 7899-2:2000)	-	1 CFU/mL 10 CFU/g
25.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		QT.IPN.VSTP 02.19 (Ref. SMEWW 9213F:2017)	-	0 MPN/mL
26.	Định lượng Enterococci/ Fecal Streptococci		QT.IPN.VSTP 04.19 (Ref. SMEWW 9230B:2017)	-	0 MPN/mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế